

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN
MST : 3 6 0 0 5 1 2 8 3 0

-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2020

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2020

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09-31
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2020 và cùng kỳ năm trước	32-33

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên	Bãi nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Bà Phạm Thị Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Ông Dương Quang Bình	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Ông Đặng Tuấn Đại	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Bà Đào Thị Kim Loan	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 03 năm 2020
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 03 năm 2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm theo Quyết định số: 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo đúng thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,359,570,593,002	2,985,499,077,133
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13,752,116,869	180,243,467,710
111	1. Tiền		7,480,483,836	52,509,040,615
112	2. Các khoản tương đương tiền		6,271,633,033	127,734,427,095
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	130,628,457,049	109,232,511,101
121	1. Chứng khoán kinh doanh		23,434,620,244	11,533,568,532
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3,226,348,059)	(4,460,886,919)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		110,420,184,864	102,159,829,488
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		302,429,013,614	375,231,270,456
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	435,914,625,939	487,858,307,966
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		21,358,485,621	45,432,134,894
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		11,120,000,000	4,000,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	14,601,705,350	18,506,630,892
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(180,565,803,296)	(180,565,803,296)
140	IV. Hàng tồn kho	7	1,878,354,588,414	2,185,479,944,939
141	1. Hàng tồn kho		1,884,931,506,067	2,223,787,394,174
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6,576,917,653)	(38,307,449,235)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		34,406,417,056	135,311,882,927
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	3,385,680,238	408,958,109
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		28,428,750,568	125,150,042,887
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2,591,986,250	9,752,881,931
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		545,348,381,532	587,960,719,019
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9,385,600,000	9,385,600,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	9,385,600,000	9,385,600,000
220	II. Tài sản cố định		319,289,774,468	340,005,081,217
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	213,767,165,518	230,177,011,930
222	- Nguyên giá		446,000,952,830	447,235,367,195
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(232,233,787,312)	(217,058,355,265)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	105,522,608,950	109,828,069,287
228	- Nguyên giá		131,160,907,720	131,160,907,720
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25,638,298,770)	(21,332,838,433)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	22,448,410,085	23,418,398,495
231	- Nguyên giá		26,005,034,255	26,005,034,255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,556,624,170)	(2,586,635,760)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	23,986,095,708	23,826,185,274
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		23,986,095,708	23,826,185,274
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	168,735,112,710	189,654,415,955
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		168,735,112,710	189,654,415,955
260	V. Tài sản dài hạn khác		1,503,388,561	1,671,038,078
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1,503,388,561	1,671,038,078
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,904,918,974,534	3,573,459,796,152

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1,499,682,870,663	2,111,798,946,729
310	I. Nợ ngắn hạn		1,499,048,708,663	2,110,565,784,729
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	262,187,997,615	603,271,626,144
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23,310,088,985	1,744,427,096
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	674,215,575	1,261,663,279
314	4. Phải trả người lao động		2,008,290,374	5,258,666,100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	898,595,574	3,460,225,192
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	19,884,294,802	45,732,390,258
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1,185,538,423,031	1,445,536,103,434
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,546,802,707	4,300,683,226
330	II. Nợ dài hạn		634,162,000	1,233,162,000
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	634,162,000	1,233,162,000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,405,236,103,871	1,461,660,849,423
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1,405,236,103,871	1,461,660,849,423
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	21,743,395,153
415	5. Cổ phiếu quỹ		(8,993,360,790)	(8,993,360,790)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		76,030,267,598	51,546,932,622
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		29,855,895,314	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		241,568,369,763	352,832,033,061
	LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		241,443,170,881	495,795,479,198
	LN chưa phân phối kỳ này		125,198,882	(142,963,446,137)
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		23,925,326,833	23,425,639,377
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,904,918,974,534	3,573,459,796,152



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2020



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	894,030,516,745	1,253,980,071,900	2,861,802,013,819	3,811,280,389,654
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	299,410,940	475,709,122	389,631,092	923,001,976
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		893,731,105,805	1,253,504,362,778	2,861,412,382,727	3,810,357,387,678
11	4. Giá vốn hàng bán	22	840,554,687,294	1,220,826,895,671	2,735,017,994,902	3,607,650,667,830
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		53,176,418,511	32,677,467,107	126,394,387,825	202,706,719,848
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4,734,053,940	3,885,765,035	34,983,867,960	7,996,703,776
22	7. Chi phí tài chính	24	18,990,099,243	21,960,799,993	71,045,950,888	58,243,712,187
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16,244,730,066	19,874,044,085	63,230,697,023	55,320,852,859
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		158,113,003	(1,013,732,329)	(20,919,303,245)	1,025,932,168
25	9. Chi phí bán hàng	27	11,377,184,299	10,489,574,292	30,855,374,061	34,681,476,932
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	14,887,505,343	11,662,625,626	39,252,590,322	66,387,270,534
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		12,813,796,569	(8,563,500,098)	(694,962,731)	52,416,896,139
31	12. Thu nhập khác	25	653,926,352	378,115,410	2,994,239,456	1,357,334,230
32	13. Chi phí khác	26	241,851,175	223,767,946	633,743,588	11,302,692,681
40	14. Lợi nhuận khác		412,075,177	154,347,464	2,360,495,868	(9,945,358,451)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13,225,871,746	(8,409,152,634)	1,665,533,137	42,471,537,688
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	475,901,052	204,235,835	668,658,635	11,563,698,800
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12,749,970,694	(8,613,388,469)	996,874,502	30,907,838,888
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		12,096,661,014	(8,779,858,675)	125,198,882	29,023,352,398
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		653,309,680	166,470,206	871,675,620	1,884,486,490
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	120	(88)	1	288

Đỗ Thị Kim Dung

Người lập
Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2020

Ngô Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
			30/09/2020	30/09/2019
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh			
01	1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>		1,665,533,137	42,471,537,688
	2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22,613,602,587	22,435,853,070
03	Các khoản dự phòng		(32,965,070,442)	(61,176,113,205)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,645,289,100)	6,671,943,894
06	Chi phí lãi vay		63,230,697,023	55,320,852,859
08	3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		47,899,473,205	65,724,074,306
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		182,977,913,809	30,516,411,949
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		338,855,888,107	(299,724,964,095)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(347,438,357,191)	190,974,701,527
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(2,809,072,612)	(3,511,650,916)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(11,901,051,712)	(1,057,595,388)
14	Tiền lãi vay đã trả		(65,460,645,107)	(57,178,736,317)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,283,917,755)	(11,192,987,608)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6,949,365,312)	(692,942,000)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		133,890,865,432	(86,143,688,542)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,910,449,743)	(27,971,812,892)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,310,000,000	5,163,636,363
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(177,713,710,769)	(4,910,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		162,333,355,393	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27,859,511,749	2,431,500,905
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		11,878,706,630	(25,286,675,624)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay		2,794,538,658,848	3,250,501,582,953
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3,054,536,339,251)	(3,124,579,945,791)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52,263,242,500)	(525,000,000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(312,260,922,903)	125,396,637,162

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
			30/09/2020	30/09/2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(166,491,350,841)	13,966,272,996
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		180,243,467,710	88,540,924,481
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>13,752,116,869</u>	<u>102,507,197,477</u>



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2020



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4c.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao năm

2.9 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

2.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	242,226,212	821,588,908
Tiền gửi ngân hàng	7,230,470,624	51,687,451,707
Tiền đang chuyển	7,787,000	-
Các khoản tương đương tiền	6,271,633,033	127,734,427,095
	13,752,116,869	180,243,467,710

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
- <i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>	-	-	-	-	-	-
DPM Cty CP Phân bón và Hóa chất dầu khí			-	1,580,867,750	582,750,000	(998,117,750)
ITA Cty CP Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo			-	1,352,025,000	604,800,000	(747,225,000)
SSI Cty CP Chứng khoán Sài Gòn	2,260,405,750	1,776,360,000	(484,045,750)	1,272,405,750	541,500,000	(730,905,750)
VRE Cty CP Vincom Retail	914,000,000	552,000,000	(362,000,000)	-	-	-
Các cổ phiếu khác	20,260,214,494	17,879,912,185	(2,380,302,309)	7,328,270,032	5,343,631,613	(1,984,638,419)
	23,434,620,244	20,208,272,185	(3,226,348,059)	11,533,568,532	7,072,681,613	(4,460,886,919)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- <i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 6 tháng	110,420,184,864	110,420,184,864	102,159,829,488	102,159,829,488
	110,420,184,864	110,420,184,864	102,159,829,488	102,159,829,488

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	511,690,228,801	511,690,228,801
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
Đầu tư vào công ty liên kết	172,800,000,000	172,800,000,000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95.83%	95.83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97.35%	97.35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	435,914,625,939	487,858,307,966
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	-	-
	<u>435,914,625,939</u>	<u>487,858,307,966</u>

6 . PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	14,601,705,350	18,506,630,892
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	643,440,382	1,740,978,216
Tạm ứng	1,632,039,463	1,425,544,094

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

Ký cược, ký quỹ	422,289,089	2,350,800,000
Công ty TNHH Hoàn Cầu(*)	10,500,000,000	10,500,000,000
Phải thu khác	1,403,936,416	2,489,308,582
b. Dài hạn	9,385,600,000	9,385,600,000
Ký cược, ký quỹ	10,600,000	10,600,000
Công ty TNHH Liên Doanh Xây Dựng VIC (**)	9,375,000,000	9,375,000,000
	23,987,305,350	27,892,230,892

(*) Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT/PTHP ngày 04/11/2011.

(**) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị mới Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	37,449,453,153
Nguyên liệu, vật liệu	388,863,256,051	354,004,649,468
Công cụ, dụng cụ	33,565,332	249,403,791
Thành phẩm	103,722,166,513	145,126,349,871
Hàng hoá	1,392,312,518,171	1,686,957,537,891
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,576,917,653)	(38,307,449,235)
	1,878,354,588,414	2,185,479,944,939

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3,385,680,238	408,958,109
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	205,250,287	70,459,350
Các khoản khác	3,180,429,951	338,498,759
b. Dài hạn	1,503,388,561	1,671,038,078
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	124,350,497	257,884,797
Các khoản khác	1,379,038,064	1,413,153,281
	4,889,068,799	2,079,996,187

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Xây dựng cơ bản dở dang:	23,986,095,708	23,826,185,274
Giá trị lô đất 9D2	3,350,517,946	3,350,517,946
Công trình Đền Lừ	4,766,423,430	4,766,423,430
Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung	15,794,879,447	15,673,300,843
Công trình khác	74,274,885	35,943,055
	23,986,095,708	23,826,185,274

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	220,316,204,728	151,263,822,782	71,528,793,452	3,797,675,730	328,870,503	447,235,367,195
Mua trong năm	-	705,000,000	-	-	-	705,000,000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	964,986,363	-	-	964,986,363
Thanh lý, nhượng bán	-	(2,104,545,455)	(799,855,273)	-	-	(2,904,400,728)
Số dư cuối kỳ	220,316,204,728	149,864,277,327	71,693,924,542	3,797,675,730	328,870,503	446,000,952,830
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	69,016,135,461	90,600,944,592	55,334,726,636	1,800,428,085	306,120,491	217,058,355,265
Trích khấu hao	5,830,926,550	7,699,980,971	3,352,337,980	454,908,339	-	17,338,153,840
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,395,109,980)	(767,611,813)	-	-	(2,162,721,793)
Số dư cuối kỳ	74,847,062,011	96,905,815,583	57,919,452,803	2,255,336,424	306,120,491	232,233,787,312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	151,300,069,267	60,662,878,190	16,194,066,816	1,997,247,645	22,750,012	230,177,011,930
Số dư cuối kỳ	145,469,142,717	52,958,461,744	13,774,471,739	1,542,339,306	22,750,012	213,767,165,518

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	...	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	130,031,806,720	1,129,101,000		131,160,907,720
Mua sắm mới	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-
Số dư cuối kỳ	130,031,806,720	1,129,101,000		131,160,907,720
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	20,260,470,885	1,072,367,548		21,332,838,433
Trích khấu hao	4,248,726,885	56,733,452		4,305,460,337
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-
Số dư cuối kỳ	24,509,197,770	1,129,101,000		25,638,298,770
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	109,771,335,835	56,733,452		109,828,069,287
Số dư cuối kỳ	105,522,608,950	-		105,522,608,950

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	812,524,272	1,774,111,488	2,586,635,760
Trích khấu hao	-	304,696,602	665,291,808	969,988,410
Số dư cuối kỳ	-	1,117,220,874	2,439,403,296	3,556,624,170
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	7,312,718,345	5,322,334,450	23,418,398,495
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	7,008,021,743	4,657,042,642	22,448,410,085

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán	262,187,997,615	509,674,567,904
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	-	93,597,058,240
	262,187,997,615	603,271,626,144
	-	-

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	898,595,574	3,460,225,192
Phải trả lãi vay	833,239,116	3,373,729,478
Các khoản khác	65,356,458	86,495,714
	898,595,574	3,460,225,192

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	19,884,294,802	45,732,390,258
Kinh phí công đoàn	293,737,248	312,165,020
Bảo hiểm xã hội	87,222,478	-
Bảo hiểm y tế	20,977,920	228,105
Bảo hiểm thất nghiệp	9,323,520	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	919,302,900	1,215,427,842
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	136,786,685	9,724,500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18,416,944,051	44,194,844,791
b. Dài hạn	634,162,000	1,233,162,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	634,162,000	1,233,162,000
	20,518,456,802	46,965,552,258

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3,433,398,009		104,233,656,096	100,800,258,087		-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-	556,721,110	556,721,110		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,319,483,922	1,019,212,180	4,608,897,876	1,283,917,755	2,590,490,723	615,199,102
Thuế Thu nhập cá nhân		242,451,099	2,852,361,077	3,037,291,230	1,495,527	59,016,473
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			74,858,279	74,858,279		-
Các loại thuế khác			28,000,000	28,000,000		-
	9,752,881,931	1,261,663,279	112,354,494,438	105,781,046,461	2,591,986,250	674,215,575

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay Ngân hàng	1,441,046,709,249	1,441,046,709,249	2,763,751,866,474	3,037,976,773,807	1,166,821,801,916	1,166,821,801,916
Vay các tổ chức và cá nhân khác	4,489,394,185	4,489,394,185	30,786,792,374	16,559,565,444	18,716,621,115	18,716,621,115
	1,445,536,103,434	1,445,536,103,434	2,794,538,658,848	3,054,536,339,251	1,185,538,423,031	1,185,538,423,031

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NĂM 2019								
Tại ngày 01/01/2019	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	51,546,932,622	-	495,879,395,198	27,753,037,802	1,609,035,609,985
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	29,023,352,398	1,884,486,490	30,907,838,888
Phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(1,279,062,185)	(1,279,062,185)
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(83,916,000)	(32,634,000)	(116,550,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	51,546,932,622	-	524,818,831,596	28,325,828,107	1,638,547,836,688
NĂM 2020								
Tại ngày 01/01/2020	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	51,546,932,622	-	352,832,033,061	23,425,639,377	1,461,660,849,423
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	125,198,882	871,675,620	996,874,502
Chi trả cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	-	(50,325,310,500)	-	(50,325,310,500)
Phân phối lợi nhuận vào quỹ(**)	-	-	-	31,964,431,955	22,374,798,335	(54,339,230,290)	-	-
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi(**)	-	-	-	-	-	(6,724,321,390)	(371,988,164)	(7,096,309,554)
Tăng/giảm khác	-	-	-	(7,481,096,979)	7,481,096,979	-	-	-
Tại ngày 30/09/2020	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	76,030,267,598	29,855,895,314	241,568,369,763	23,925,326,833	1,405,236,103,871

(*) Chia cổ tức đợt 3 năm 2017 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ 5% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2019/QĐ-HĐQT ngày 18/12/2019

(**) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	199,957,820,000	19.58%	199,957,820,000	19.58%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	116,037,060,000	11.36%	116,037,060,000	11.36%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	96,549,390,000	9.46%	96,549,390,000	9.46%
Vốn góp của đối tượng khác	599,568,579,210	58.72%	599,568,579,210	58.72%
Cổ phiếu quỹ	8,993,360,790	0.88%	8,993,360,790	0.88%
	1,021,106,210,000	100.00%	1,021,106,210,000	100.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(50,325,310,500)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước bằng tiền</i>	(50,325,310,500)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước bằng cổ phiếu</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102,110,621	102,110,621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102,110,621	102,110,621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102,110,621	102,110,621
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,460,000	1,460,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,460,000	1,460,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,650,621	100,650,621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100,650,621	100,650,621
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	76,030,267,598	51,546,932,622
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	29,855,895,314	-
	105,886,162,912	51,546,932,622

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2020	01/01/2020
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	4,608.90	323,922.91
Đồng Euro (EUR)	100.00	100.00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	282,911,924,766	420,558,632,525
Doanh thu bán hàng hóa	602,627,222,089	824,036,583,721
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,491,369,890	9,384,855,654
	894,030,516,745	1,253,980,071,900

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)**21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	299,410,940	475,709,122
	299,410,940	475,709,122

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	276,129,044,804	417,153,490,496
Giá vốn của hàng hóa đã bán	561,788,227,741	799,408,907,943
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,637,414,749	4,264,497,232
	840,554,687,294	1,220,826,895,671

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	1,308,356,927	995,106,959
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	281,087,010	181,237,614
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1,392,225,809	515,974,750
Cổ tức, lợi nhuận được chia	380,875,500	47,254,704
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,371,508,694	2,142,582,013
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3,608,995
	4,734,053,940	3,885,765,035

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	16,244,730,066	19,874,044,085
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	140,348,944	131,488,039
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	473,519,997	115,451,147
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	382,068,473	1,568,534,892
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(171,200,000)	271,281,830
Chi phí tài chính khác	1,920,631,763	-
	18,990,099,243	21,960,799,993

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	381,473,616	
Tiền tiền bồi thường	-	34,906,493
Thu nhập khác	272,452,736	343,208,917
	653,926,352	378,115,410

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí khác	241,851,175	223,767,946
	241,851,175	223,767,946

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	11,377,184,299	10,489,574,292
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	13,942,150	25,534,278
Chi phí nhân công	3,381,237,784	3,527,338,759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,771,243,407	1,843,188,594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,735,133,170	3,742,916,570
Chi phí khác bằng tiền	2,475,627,788	1,350,596,091
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14,887,505,343	11,662,625,626
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	81,009,111	68,075,298
Chi phí nhân công	4,783,360,421	5,234,865,463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,096,979,005	3,146,248,952
Thuế, phí, lệ phí	33,022,054	120,389,127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,772,970,749	2,092,431,994
Chi phí khác bằng tiền	2,120,164,003	1,000,614,792
	26,264,689,642	22,152,199,918

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	475,901,052	204,235,835
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	475,901,052	204,235,835

30 . LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	12,096,661,014	(8,779,858,675)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12,096,661,014	(8,779,858,675)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	100,650,621	100,650,621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	120	(88)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,752,116,869	-	180,243,467,710	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	459,901,931,289	(180,565,803,296)	515,750,538,858	(180,565,803,296)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	121,540,184,864		106,159,829,488	-
Đầu tư ngắn hạn	23,434,620,244	(3,226,348,059)	11,533,568,532	(4,460,886,919)
	618,628,853,266	(183,792,151,355)	813,687,404,588	(185,026,690,215)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1,185,538,423,031	1,445,536,103,434
Phải trả người bán, phải trả khác	282,706,454,417	650,237,178,402
Chi phí phải trả	898,595,574	3,460,225,192
	1,469,143,473,022	2,099,233,507,028

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/09/2020				
Đầu tư ngắn hạn	20,208,272,185	-	-	20,208,272,185
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	20,208,272,185	-	-	20,208,272,185
Tại 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	7,072,681,613	-	-	7,072,681,613
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	7,072,681,613	-	-	7,072,681,613

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/09/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,752,116,869	-	-	13,752,116,869
Phải thu khách hàng, phải thu khác	269,950,527,993	9,385,600,000	-	279,336,127,993
Phải thu về cho vay ngắn hạn	121,540,184,864	-	-	121,540,184,864
	405,242,829,726	9,385,600,000	-	414,628,429,726
Tại 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180,243,467,710	-	-	180,243,467,710
Phải thu khách hàng, phải thu khác	325,799,135,562	9,385,600,000	-	335,184,735,562
Phải thu về cho vay ngắn hạn	106,159,829,488	-	-	106,159,829,488
	612,202,432,760	9,385,600,000	-	621,588,032,760

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 30/09/2020				
Vay và nợ	1,185,538,423,031	-	-	1,185,538,423,031
Phải trả người bán, phải trả khác	282,072,292,417	634,162,000	-	282,706,454,417
Chi phí phải trả	898,595,574	-	-	898,595,574
	1,468,509,311,022	634,162,000	-	1,469,143,473,022
Tại 01/01/2020				
Vay và nợ	1,445,536,103,434	-	-	1,445,536,103,434
Phải trả người bán, phải trả khác	649,004,016,402	1,233,162,000	-	650,237,178,402
Chi phí phải trả	3,460,225,192	-	-	3,460,225,192
	2,098,000,345,028	1,233,162,000	-	2,099,233,507,028

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	77,647,084,358	156,936,020,245
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	107,560,783,138	89,971,400,640

Sổ dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	5,738,745,294	2,511,604,199
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	15,589,250	1,786,782,000
Phải trả tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	93,597,058,240
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	20,502,946,075	-
Phải trả khác		7,306,401,016	1,999,854,372
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	6,729,562,371	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	452,776,460	-
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	124,062,185	124,062,185
Ông Nguyễn Văn Quang	P. Tổng Giám Đốc	-	1,875,792,187

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

Tiền vay phải trả		16,878,620,763	4,489,394,185
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	8,292,396,206	3,760,516,586
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	8,586,224,557	728,877,599

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 đã được Công ty công bố thông tin.


Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2020


Ngô Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng

**Nguyễn Mạnh Hà**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 3 năm 2020 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3-2020	Quý 3-2019	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	894,030,516,745	1,253,980,071,900	(359,949,555,155)	Do tình hình dịch bệnh Covid 19 (NCov) thế giới diễn biến phức tạp làm cho nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nền kinh tế Việt Nam cũng bị ảnh hưởng nhưng đã dần khắc phục do nhà nước ta đã khống chế được dịch bệnh và kích thích cầu giảm lãi suất cho vay để doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch. Tuy nhiên sức mua chậm nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư cũng hạn chế dẫn đến doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	299,410,940	475,709,122	(176,298,182)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		893,731,105,805	1,253,504,362,778	(359,773,256,973)	
4. Giá vốn hàng bán	11	22	840,554,687,294	1,220,826,895,671	(380,272,208,377)	Doanh thu kỳ này giảm dẫn đến giá vốn cũng giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53,176,418,511	32,677,467,107	20,498,951,404	Lợi nhuận gộp bán hàng tăng là do nhập giá bình quân hàng hóa thấp, tiết kiệm chi phí mua hàng và giá bán tại thời điểm quý 3 khởi sắc. Do nhà nước kích thích đầu tư tạo công ăn việc làm cho công nhân, các công trình trọng điểm đi vào hoạt động dẫn đến lợi nhuận gộp tăng tương ứng.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4,734,053,940	3,885,765,035	848,288,905	
7. Chi phí tài chính	22	24	18,990,099,243	21,960,799,993	(2,970,700,750)	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,244,730,066	19,874,044,085	(3,629,314,019)	Chi phí tài chính kỳ này giảm là do nhà nước giảm lãi suất kích thích doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch.
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		158,113,003	(1,013,732,329)	1,171,845,332	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3-2020	Quý 3-2019	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
9. Chi phí bán hàng	25	27	11,377,184,299	10,489,574,292	887,610,007	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	14,887,505,343	11,662,625,626	3,224,879,717	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,813,796,569	(8,563,500,098)	21,377,296,667	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.
12. Thu nhập khác	31	25	653,926,352	378,115,410	275,810,942	
13. Chi phí khác	32	26	241,851,175	223,767,946	18,083,229	
14. Lợi nhuận khác	40		412,075,177	154,347,464	257,727,713	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,225,871,746	(8,409,152,634)	21,635,024,380	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tương ứng.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	475,901,052	204,235,835	271,665,217	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29			-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,749,970,694	(8,613,388,469)	21,363,359,163	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		12,096,661,014	(8,779,858,675)	20,876,519,689	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		653,309,680	166,470,206	486,839,474	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	120	(88)	208	

Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 22 tháng 10 năm 2020

Ngô Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị